

Số: 199/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và doanh nghiệp tái bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp

hiện hành (Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (sau đây gọi tắt là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC)); các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Quy định về tài khoản kế toán

1. Đổi tên một số tài khoản kế toán đã ban hành tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

a) Đổi tên tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” thành “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện”;

TK 3387 có 3 TK cấp 3 sau:

TK 33871- “Phí bảo hiểm tạm thu”;

TK 33872- “Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm”.

TK 33878- “Doanh thu chưa thực hiện khác”.

b) Đổi tên tài khoản cấp 2 của TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” như sau:

TK 5111 - “Doanh thu bán hàng hóa” thành “Doanh thu phí bảo hiểm gốc”;

TK 5112 - “Doanh thu bán các thành phẩm” thành “Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5113 - “Doanh thu cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu nhượng tái bảo hiểm”.

c) Đổi tên TK 531 - “Hàng bán bị trả lại” thành “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”.

TK 531 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 5311 - “Hoàn phí bảo hiểm gốc”;

TK 5312 - “Hoàn phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5313 - “Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

d) Đổi tên TK 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”.

TK 532 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 5321 - “Giảm phí bảo hiểm gốc”;

TK 5322 - “Giảm phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5323 - “Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

2. Bổ sung các Tài khoản kế toán so với chế độ kế toán hiện hành để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

a) Bổ sung thêm 01 tài khoản cấp 2 của TK 128 - “Đầu tư ngắn hạn khác” là: TK 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”.

b) Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn” như sau:

TK 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”;

TK 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”.

c) Bổ sung các tài khoản cấp 2 của TK 131 - “Phải thu của khách hàng” và TK 331 - “Phải trả cho người bán” như sau:

TK 1311 - “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”;

TK 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”;

TK 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”;

TK 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”;

TK 3311 - “Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc”;

TK 3312 - “Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm”;

TK 3313 - “Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm”;

TK 3318 - “Phải trả khác của khách hàng”.

d) Bổ sung TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”

TK 337 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”.

TK 33711 - “Phải thu giữa các Quỹ về tiền môi”.

TK 33712 - “Phải thu giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”.

TK 33713 - “Phải thu về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng”.

TK 33718 - “Phải thu giữa các Quỹ về các khoản khác”.

TK 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”.

TK 33721 - “Phải trả giữa các Quỹ về tiền môi”.

TK 33722 - “Phải trả giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”.

TK 33723 - “Phải trả về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng”.

TK 33728 - “Phải trả giữa các Quỹ về các khoản khác”.

đ) Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 352 - “Dự phòng phải trả” như sau:

TK 3521 - “Dự phòng toán học”;

TK 3522 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”;

TK 3523 - “Dự phòng bồi thường”;

TK 3524 - “Dự phòng chia lãi”;

TK 3525 - “Dự phòng bảo đảm cân đối”;

TK 3526 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”;

TK 3527 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”;

TK 3528 - “Dự phòng khác”;

TK 3529 - “Dự phòng phải trả”.

e) Bổ sung TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”.

g) Bổ sung các tài khoản cấp 3 của TK 5111 - “Doanh thu phí bảo hiểm gốc” như sau:

TK 51111 - “Phí bảo hiểm”.

TK 51112 - “Phí ban đầu”.

TK 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”.

TK 51118 - “Phí khác”.

h) Bổ sung TK 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm”.

i) Bổ sung TK 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

TK 624 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc”:

TK 62411 - “Chi trả tiền bảo hiểm gốc”;

TK 62412 - “Chi phí hoa hồng”;

TK 62413 - “Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm”;

TK 62414 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”; TK này có các TK cấp 4 sau:

TK 624141 - “Dự phòng toán học”;

TK 624142 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”;

TK 624143 - “Dự phòng bồi thường”;

TK 624144 - “Dự phòng chia lãi”;

TK 624145 - “Dự phòng bảo đảm cân đối”;

TK 624146 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”;

TK 624147 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”;

TK 624148 - “Dự phòng khác”.

TK 62415 - “Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm”;

TK 62418 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc khác”.

TK 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm”:

TK 62421 - “Chi trả tiền bảo hiểm”;

TK 62422 - “Chi phí hoa hồng”;

TK 62423 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”;

TK 62428 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm khác”.

TK 6243 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm”.

TK 6248 - “Chi phí hoạt động kinh doanh khác”.

k) Bổ sung thêm một tài khoản cấp 2 của TK 641 - “Chi phí bán hàng” đó là:

TK 6416 - “Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm”.

3. Các Tài khoản kế toán quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành không sử dụng:

a) Không dùng các Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán:

- TK 1385 - “Phải thu về cổ phần hóa”;
- TK 154 - “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”;
- TK 155 - “Thành phẩm”;
- TK 1561 - “Giá mua hàng hóa”;
- TK 1562 - “Chi phí thu mua hàng hóa”;
- TK 157 - “Hàng gửi đi bán”;
- TK 158 - “Hàng hóa kho bảo thuế”;
- TK 161 - “Chi sự nghiệp”;
- TK 2134 - “Nhân hiệu hàng hóa”;
- TK 337 - “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”;
- TK 3385 - “Phải trả về cổ phần hóa”;
- TK 4112 - “Thặng dư vốn cổ phần”;
- TK 417 - “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”;
- TK 419 - “Cổ phiếu quỹ”;
- TK 441 - “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”;
- TK 461 - “Nguồn kinh phí sự nghiệp”;
- TK 466 - “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”;
- TK 5114 - “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”;
- TK 521 - “Chiết khấu thương mại”;
- TK 611 - “Mua hàng”;
- TK 621 - “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”;
- TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”;
- TK 623 - “Chi phí sử dụng máy thi công”;
- TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”;
- TK 631 - “Giá thành sản xuất”;

b) Không dùng các Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán:

- TK 003 - “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”;
- TK 008 - “Dự toán chi sự nghiệp, dự án”.

(Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

1. Kế toán các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được phản ánh ở các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu

tư tài chính dài hạn” và các tài khoản liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 1567 - “Hàng hoá bất động sản” và TK 217 - “Bất động sản đầu tư”).

2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính được phản ánh ở các tài khoản nêu tại khoản 1 Điều này cần tuân thủ các quy định sau:

a) Hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tuân thủ quy định pháp luật và đảm bảo tính an toàn, hiệu quả, thanh khoản;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hạch toán các khoản đầu tư ở các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu tư tài chính dài hạn” chi tiết, tách bạch theo nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật làm cơ sở lập báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của chế độ tài chính;

c) Trong từng tài khoản đầu tư tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết tài khoản hoặc mã số quỹ để theo dõi chi tiết phân hạch toán đầu tư từ quỹ chủ sở hữu và phần đầu tư của quỹ chủ hợp đồng (chi tiết theo các sản phẩm bảo hiểm: tham gia chia lãi, không tham gia chia lãi, liên kết chung, liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí) để lấy được số liệu chi tiết phục vụ báo cáo tách quỹ và các báo cáo nghiệp vụ khác theo quy định;

d) Đối với các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ theo quy định của Pháp luật bảo hiểm hiện hành;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện các quy định khác về hạch toán các khoản đầu tư tài chính thuộc các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu tư tài chính dài hạn” kể cả các tài khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính như TK 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính” và TK 635 - “Chi phí tài chính” theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu, kinh doanh bất động sản, thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài và các danh mục đầu tư khác).

a) Từng khoản đầu tư phải được ghi sổ kế toán để theo dõi giá gốc khoản đầu tư ban đầu, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư và giá trị khoản đầu tư hiện có cuối kỳ kế toán (đối với khoản đầu tư liên kết đơn vị thì phải theo dõi, xác định giá trị tài sản ròng (NAV) theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành), đồng thời phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành đầu tư từ các quỹ (quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng), nguồn đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ.

b) Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải căn cứ vào sổ kế toán chi tiết, các mã số của các quỹ của các khoản đầu tư theo từng hình thức đầu tư phát sinh trong kỳ để có số liệu phục vụ lập báo cáo nghiệp vụ như báo cáo tách quỹ, báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của chế độ tài chính.

Điều 4. Kế toán tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

1. Tài khoản 131 - “Phải thu của khách hàng”: Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với

các đối tượng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải thu khác của khách hàng.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Tài khoản 131 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu của từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

b) Tài khoản 1311- “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”: Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc (gồm phải thu của bên mua bảo hiểm, của đại lý bảo hiểm), phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc, phải thu về các khoản giảm chi bảo hiểm gốc (nếu có).

c) Tài khoản 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”: Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhận tái bảo hiểm.

d) Tài khoản 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”: Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết phải thu hoa hồng, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), phải thu về hoàn phí nhượng tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

đ) Tài khoản 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”: phản ánh các khoản phải thu khác của khách hàng ngoài các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

e) Hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không phản ánh vào TK 131 - “Phải thu của khách hàng”. Khoản hoa hồng bảo hiểm phải thu này, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hạch toán vào bên Nợ TK 331 - “Phải trả cho người bán” (Nợ TK 331/Có TK 5113) để ghi giảm số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 131 - “Phải thu của khách hàng” so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

a) Bên Nợ:

Số tiền phải thu của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

b) Bên Có:

Số tiền đã thanh toán của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

c) Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

d) Tài khoản 131 - “Phải thu của khách hàng”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1311 - “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc như

thu phí bảo hiểm gốc, phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc, phải thu về các khoản giảm chi bảo hiểm gốc (nếu có).

- Tài khoản 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhận tái bảo hiểm.

- Tài khoản 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm như thu hoa hồng, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), thu về hoàn phí nhượng tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản phải thu khác của khách hàng ngoài các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

a) Khi phát sinh các khoản phí bảo hiểm gốc phải thu của các đối tượng như thu trực tiếp của khách hàng là bên mua bảo hiểm, hoặc đại lý bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

b) Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc thu được tiền phí bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311).

c) Khi phát sinh các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc như thu bồi thường của bên nhận tái, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311- Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc - chi tiết phải thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

d) Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc thu được tiền các khoản phải thu như thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311- Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc - chi tiết phải thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm)

đ) Khi phát sinh các khoản phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112) (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu).

Đồng thời xác định và phản ánh hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và ghi giảm phí nhận tái bảo hiểm phải thu, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (TK 62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312) (Chi tiết hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả).

e) Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312).

g) Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phát sinh các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm như thu đòi bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1313 - Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm - chi tiết phải thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

h) Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được tiền của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1313).

i) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh các khoản phải thu khác của khách hàng như thu về cung cấp các dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết quyền lợi bảo hiểm của khách hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1318)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

k) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nhận được tiền của khách hàng về các khoản phải thu về cung cấp các dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết quyền lợi bảo hiểm của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1318).

l) Trường hợp thanh toán bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Điều 5. Kế toán tài khoản 1284 - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

1. Tài khoản 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại” là tài khoản cấp 2 của tài khoản 128: Phản ánh khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng và tình hình thanh toán các khoản nợ này.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 1284

Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định hiện hành và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng này.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”

a) Bên Nợ:

Phản ánh khoản đã tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ.

b) Bên Có:

Số đã thu được từ khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ.

c) Số dư bên Nợ:

Số còn phải thu về khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ TK 1284 - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Có các TK 111, 112,...

b) Khi được khách hàng thanh toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 1284 - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại.

Điều 6. Kế toán tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

1. Tài khoản này dùng để phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm và ký quỹ, ký cược khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Tài khoản 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”

- Tài khoản 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”

2. Tài khoản 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”: Dùng để phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ bảo hiểm theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

a) Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”

- Bên Nợ

Số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ dài hạn khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và hoặc bổ sung trong quá trình hoạt động.

- Bên Có

Số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt;

Số tiền ký quỹ dài hạn doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ rút về khi chấm dứt hoạt động.

- Số dư bên Nợ

Số tiền đang ký quỹ dài hạn.

b) Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chuyển tiền để ký quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

- Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ rút tiền ký quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441).

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng số tiền ký quỹ bảo hiểm để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ các TK có liên quan

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441).

3. Tài khoản 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”: Phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đem đi ký quỹ, ký cược dài hạn tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác có thời hạn trên 1 năm ngoài các khoản ký quỹ bảo hiểm. Kế toán TK 2448 thực hiện theo quy định của TK 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn” quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 7. Kế toán tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

1. Tài khoản 331- “Phải trả cho người bán”: Nội dung phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với các đối tượng phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Tài khoản 331 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả theo từng nội dung phải trả và hạch toán chi tiết theo từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

b) Tài khoản 331 phải hạch toán chi tiết các khoản phải trả gồm: phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm và phải trả khác để đảm bảo cung cấp đủ thông tin thuyết minh trong báo cáo tài chính và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

c) Hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm không phản ánh vào TK 331 - “Phải trả cho người bán”. Khoản hoa hồng bảo hiểm phải trả này, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phải hạch toán vào bên Có TK 131 (ghi Nợ TK 624/Có TK 131) để ghi giảm số phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 331 - “Phải trả cho người bán”

a) Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác.

b) Bên Có:

Số tiền phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác của hoạt động bảo hiểm.

c) Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác của hoạt động bảo hiểm.

d) Tài khoản 331 - “Phải trả cho người bán”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3311 - “Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc như trả tiền bảo hiểm, trả hoa hồng, trả về chi phí giám định và phải trả khác về hoạt động bảo hiểm gốc.

- Tài khoản 3312 - “Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như trả hoa hồng, trả tiền bồi thường bảo hiểm (nếu có), phải trả khác về hoạt động nhận tái bảo hiểm.

- Tài khoản 3313 - “Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm như phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả về hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, phải trả khác về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 3318 - “Phải trả khác của khách hàng”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản phải trả khác của khách hàng ngoài các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Khi phát sinh các khoản thanh toán quyền lợi bảo hiểm cho người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm hoặc các trường hợp khác

theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và khách hàng (bên mua bảo hiểm), kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

b) Khi nhận dịch vụ cung cấp (chi phí giám định, xét giải quyết trả tiền bảo hiểm cho đối tượng được bảo hiểm và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc) của người bán, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

c) Khi thanh toán về trả tiền bảo hiểm cho đối tượng được bảo hiểm hoặc khi thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có các TK 111, 112

d) Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phản ánh số tiền phải trả về chi bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản chi khác cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6242) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

đ) Khi nhận dịch vụ cung cấp của người bán liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như chi phí đánh giá, chi giám định của đối tượng bảo hiểm,..., kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6242) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

e) Khi ứng trước hoặc thanh toán về trả tiền bảo hiểm và các khoản chi khác cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc khi thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312)

Có các TK 111, 112

g) Khi phát sinh khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313) (Số tiền phí nhượng tái

bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313) (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131).

h) Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

i) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh các khoản phải trả người bán, người cung cấp dịch vụ liên quan đến các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK chi tiết phù hợp).

k) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thanh toán các khoản phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ liên quan đến các dịch vụ đại lý giám định, thẩm định, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

l) Trường hợp khách hàng không trả được nợ vay từ tạm ứng trên giá trị hoàn lại sẽ bị đối trừ vào số tiền bảo hiểm phải trả, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết từng khách hàng tham gia bảo hiểm)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (TK 1284).

m) Trường hợp thanh toán bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

n) Đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện:

- Những trường hợp người được bảo hiểm không được rút trước hạn tài khoản bảo hiểm hưu trí khi chưa đạt đến độ tuổi nhất định theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, mà không tiếp tục đóng được phí bảo hiểm nữa, DNBH nhân thọ vẫn tiếp tục theo dõi khoản phải trả này ở tài khoản dự phòng phải trả (dự phòng về nghiệp vụ bảo hiểm) cho đến khi thanh toán.

- Khi chuyển giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí của khách hàng sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp bảo hiểm mới, ghi:

+ Đối với doanh nghiệp bảo hiểm chuyên giao, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết TK chi trả tiền bảo hiểm)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết từng khách hàng tham gia bảo hiểm)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Khi thanh toán giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí của khách hàng chuyển sang DNBH nhận chuyển giao, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết từng khách hàng tham gia bảo hiểm)

Có các TK 111, 112

+ Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao:

Khi nhận giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí của khách hàng sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp nhận chuyển giao, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Điều 8. Kế toán tài khoản 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”.

1. TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”: phản ánh các khoản phải thu, phải trả và thanh toán các khoản phải thu, phải trả giữa các Quỹ (Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng); trong Quỹ chủ hợp đồng có thể chia ra làm nhiều quỹ như quỹ không tham gia chia lãi, quỹ tham gia chia lãi, quỹ liên kết chung, liên kết đơn vị tùy theo yêu cầu quản lý

TK 337 gồm 2 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”.

- TK 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”.

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”:

a) Tài khoản này dùng để hạch toán tách quỹ (Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng).

b) Nguyên tắc kế toán tách quỹ:

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện tách và hạch toán riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng).

- Nguyên tắc tách và xác định tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải tuân thủ theo quy định của chế độ tài chính hiện hành đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tổ chức hệ thống sổ kế toán, mở mã số chi tiết của từng quỹ để ghi nhận riêng biệt tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ (Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng) phục vụ báo cáo tách quỹ.

- Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó. Các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. DNBH nhân thọ phải xác định các nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến từng quỹ; Các nguyên tắc phân bổ này phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

- Mỗi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chỉ lập một bộ Báo cáo tài chính chính thức và duy nhất để nộp các cơ quan quản lý Nhà nước và phục vụ công khai tài chính. Việc phản ánh các chỉ tiêu tách bạch giữa Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và Quỹ chủ sở hữu được thực hiện trên một Báo cáo riêng thuộc báo cáo nghiệp vụ (báo cáo tách quỹ). Báo cáo tách quỹ này chỉ nộp cho Cơ quan quản lý bảo hiểm thuộc Bộ Tài chính và lưu sử dụng tại doanh nghiệp.

c) Hướng dẫn nghiệp vụ kế toán tách Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và Quỹ chủ sở hữu

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải quy định mã số của từng quỹ, đảm bảo tính thống nhất và nhất quán từ khâu lập chứng từ, mở tài khoản, ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, báo cáo tách quỹ.

- Chứng từ kế toán:

Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ khi lập và thu thập chứng từ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu phải dùng mã số của các Quỹ để làm cơ sở ghi sổ kế toán tách biệt các Quỹ.

- Tài khoản kế toán:

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng để mở các tài khoản chi tiết hoặc các mã số từng quỹ để phản ánh riêng tài sản, nguồn vốn, hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả của Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và Quỹ chủ sở hữu.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 337 -“Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”

Bên Nợ: - Số phải thu giữa các quỹ;

- Số đã trả giữa các quỹ.

Bên Có: - Số phải trả giữa các quỹ;

- Số đã thu giữa các quỹ.

Tài khoản này cuối năm không có số dư.

Tài khoản 337 -“Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”, có 2 tài khoản cấp 2:

a) TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”: Phản ánh các khoản phải thu giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu chi tiết về các khoản phải thu giữa các quỹ phục vụ cho việc lập báo cáo quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu (báo cáo tách quỹ).

Bên Nợ: Phản ánh số phải thu giữa các quỹ

Bên Có: Phản ánh số đã thu giữa các quỹ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số còn phải thu giữa các quỹ.

Tài khoản 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”, có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 33711 - “Phải thu giữa các quỹ về tiền môi”: Phản ánh các khoản phải thu giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản tiền môi của Quỹ chủ sở hữu bỏ ra ban đầu khi thành lập quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33712 - “Phải thu giữa các quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”: Phản ánh các khoản phải thu giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về các khoản chi phí chung phân bổ cho các quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33713 - “Phải thu về bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng”: Phản ánh các khoản phải thu giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33718 - “Phải thu giữa các quỹ về các khoản khác”: Phản ánh các khoản phải thu giữa các quỹ ngoài các khoản phải thu đã phản ánh ở các Tài khoản 33711, 33712, 33713.

b) TK 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu (báo cáo tách quỹ).

Bên Nợ: Phản ánh số đã trả giữa các quỹ

Bên Có: Phản ánh số phải trả giữa các quỹ.

Số dư bên Có: Phản ánh số còn phải trả giữa các quỹ.

Tài khoản 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”, có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 33721 - “Phải trả giữa các quỹ về tiền môi”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản tiền môi của Quỹ chủ sở hữu bỏ ra ban đầu khi thành lập quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu chi tiết khoản phải trả về tiền môi giữa các quỹ phục vụ báo cáo tách quỹ.

- TK 33722 - “Phải trả giữa các quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về các khoản chi phí chung phân bổ cho các quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33723 - “Phải trả về bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33728 - “Phải trả giữa các quỹ về các khoản khác”: Phản ánh các khoản phải trả giữa các quỹ ngoài các khoản phải trả đã phản ánh ở các tài khoản 33721, 33722, 33723.

Cuối kỳ kế toán khi lập Bảng cân đối kế toán, TK 3371 và 3372 được bù trừ giữa số phải thu và số phải trả để có số dư bằng không.

Tài khoản 3371 và 3372 phải theo dõi chi tiết cho từng quỹ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu: TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”.

a) Khi Quỹ chủ sở hữu (CSH) chuyển tiền mỗi cho Quỹ chủ hợp đồng (CHĐ) để đảm bảo khởi lập quỹ ban đầu, ghi:

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33711) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH)

Có các TK 111, 112 (Quỹ CSH)

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33721) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

b) Khi phân bổ khấu hao TSCĐ của quỹ chủ sở hữu sử dụng cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, ghi:

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 641, 642 (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33722) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33712) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Quỹ CSH).

c) Khi phân bổ các chi phí chung khác của quỹ chủ sở hữu sử dụng cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, ghi:

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33712) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH)

Có TK chi phí (TK 641,642) (Quỹ CSH).

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 641,642 (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33722) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

d) Khi dùng quỹ chủ sở hữu bù đắp cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp thâm hụt quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, ghi:

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33713) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH).

Có các TK 111, 112

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33723) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

đ) Khi phát sinh các khoản phải thu/phải trả khác giữa các quỹ:

Ví dụ: Khi sử dụng quỹ Chủ sở hữu chi hộ cho quỹ Chủ hợp đồng:

- Quỹ chi hộ ghi phải thu giữa các quỹ :

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33718) (Quỹ CSH)

Có các TK 111, 112 (Quỹ CSH).

- Quỹ nhờ chi hộ ghi phải trả giữa các quỹ :

Nợ TK chi phí (TK 641,642) , Phải trả (331) (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33728) (Quỹ CHĐ).

e) Cuối kỳ kế toán, thanh toán nội bộ giữa các quỹ và chuyển tiền, ghi:

- Quỹ nhận tiền ghi :

Nợ các TK 111, 112 (chi tiết TK tiền mặt, TGNH của từng quỹ)

Có TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33711, 33712, 33713, 33718) hoặc (chi tiết phải thu của từng quỹ).

- Quỹ chi tiền ghi :

Nợ TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33721, 33722, 33723, 33728) hoặc (chi tiết phải trả của từng quỹ)

Có các TK 111, 112 (chi tiết TK tiền mặt, TGNH của từng quỹ).

Điều 9. Nguyên tắc kế toán tách Quỹ:

1. Các Tài khoản sử dụng khi lập báo cáo tách quỹ:

TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”;

TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”;

TK 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính”;

Các TK đầu tư:

TK 121- “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”;

TK 128 - “Đầu tư ngắn hạn khác”;

TK 228 - “Đầu tư dài hạn khác”.

Các TK liên quan đến tiền, thanh toán, phải thu, phải trả như TK 111, 112, 131, 138, 331, 338.

TK 352 - “Dự phòng phải trả”.

Các TK chi phí như TK 635 - “Chi phí tài chính”; TK 624, 641, 642

Các TK khác (nếu có).

2. Tất cả các tài khoản quy định tại khoản 1 Điều này doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết và dùng mã số các quỹ để theo dõi chi tiết tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, phải thu, phải trả, kết quả kinh doanh của từng quỹ (quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm (bao gồm các quỹ: quỹ tham gia chia lãi; quỹ không tham gia chia lãi; quỹ liên kết chung; quỹ liên kết đơn vị; quỹ hưu trí tự nguyện)) để đảm bảo có đầy đủ số liệu phục vụ các báo cáo nghiệp vụ như: Báo cáo tách quỹ, chia lãi; báo cáo kết quả hoạt động của từng quỹ; báo cáo về dự phòng nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Kế toán tài khoản 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện

1. Tài khoản 3387 - “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” phản ánh tình hình thanh toán giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với khách hàng về phí bảo hiểm tạm thu (kể cả khi chưa có hợp đồng bảo hiểm chính thức); khoản doanh thu ghi nhận trước về phí bảo hiểm của nhiều kỳ kế toán và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

TK 3387 - “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” có 3 tài khoản cấp 3:

- TK 33871 - “Phí bảo hiểm tạm thu”: Phản ánh tình hình thanh toán giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với khách hàng về phí bảo hiểm tạm thu (kể cả khi chưa có hợp đồng bảo hiểm chính thức).

- TK 33872 - “Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm”: Phản ánh số phí bảo hiểm ghi nhận trước của nhiều kỳ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với khách hàng và tình hình thanh toán, kết chuyển các khoản phí này.

- TK 33878 - “Doanh thu chưa thực hiện khác”: Phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều năm (ví dụ như đối với hoạt động cho thuê tài sản hoặc khoản lãi nhận trước nhiều kỳ,...)

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản 33871 và tài khoản 33872

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản phí bảo hiểm ban đầu tạm thu và phí của các lần nộp tiếp theo của khách hàng nộp cho doanh nghiệp bảo hiểm theo từng khách hàng và từng loại sản phẩm bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hạch toán vào tài khoản này số tiền phí bảo hiểm khách hàng nộp trước cho nhiều kỳ kế toán, phải theo dõi chi tiết số tiền nhận trước của từng khách hàng và từng loại sản phẩm bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải theo dõi chi tiết khoản doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm và doanh thu chưa thực hiện khác chi tiết theo ngắn hạn (không quá một năm) và dài hạn (trên một năm) để có số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo ngắn hạn và dài hạn.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 33871 và TK 33872

a) Bên Nợ:

- Kết chuyển phí bảo hiểm tạm thu vào doanh thu khi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ký kết giữa khách hàng và doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Kết chuyển phí bảo hiểm kỳ này từ tài khoản 33872 - “Doanh thu chưa thực hiện” sang tài khoản doanh thu.

- Phí bảo hiểm tạm thu giảm (trường hợp khách hàng chịu phí khám sức khỏe).

- Trả lại phí bảo hiểm tạm thu cho khách hàng khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ chối bảo hiểm hoặc khách hàng không tham gia bảo hiểm (trường hợp DNBH nhân thọ chưa ký hợp đồng bảo hiểm với khách hàng).

b) Bên Có:

Phí bảo hiểm tạm thu từ khách hàng (kể cả lần đầu và các lần tiếp theo) và phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

c) Số dư bên Có:

Phí bảo hiểm tạm thu từ khách hàng (kể cả lần đầu và các lần tiếp theo) và phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ hiện còn cuối kỳ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu của TK 33871 và TK 33872

a) Khi phát sinh phí bảo hiểm tạm thu của khách hàng nộp trực tiếp hoặc nộp qua đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871).

b) Khi chuyển khoản phí bảo hiểm của khách hàng đã nộp trước nhiều kỳ cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ tài khoản phí bảo hiểm tạm thu sang tài khoản doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871)

Có TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33872).

c) Chuyển phí bảo hiểm tạm thu vào tài khoản doanh thu khi DNBH phát hành hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51111)

d) Kết chuyển phí bảo hiểm kỳ này từ tài khoản 33872 - Doanh thu chưa thực hiện sang tài khoản doanh thu, ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33872)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51111).

đ) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ chối bảo hiểm hoặc khách hàng không tham gia bảo hiểm (trường hợp DNBH nhân thọ chưa ký hợp đồng bảo hiểm với khách hàng), DNBH nhân thọ trả lại phí bảo hiểm tạm thu cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871)

Có các TK 111, 112.

5. Kế toán TK 33878 - “Doanh thu chưa thực hiện khác”: thực hiện theo quy định của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 11. Kế toán tài khoản 352 - Dự phòng phải trả

1. Tài khoản 352 - “Dự phòng phải trả” phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và số hiện có về dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và dự phòng phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 352

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm:

- Dự phòng toán học là khoản chênh lệch giữa giá trị hiện tại của số tiền bảo hiểm và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm sẽ thu được trong tương lai, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

- Dự phòng phí chưa được hưởng, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

- Dự phòng bồi thường, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

- Dự phòng chia lãi, được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thoả thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm;

- Dự phòng bảo đảm cân đối, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật.

- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng này dùng để đảm bảo cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

- Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng này dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

- Dự phòng khác, dự phòng này dùng để phản ánh các khoản dự phòng nghiệp vụ khác ngoài các khoản dự phòng nghiệp vụ kể trên.

c) Dự phòng phải trả (TK 3529): trích lập và sử dụng theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

d) Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

đ) Kế toán dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải được theo dõi chi tiết theo các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm và đồng thời phải theo dõi chi tiết dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm.

e) DNBH nhân thọ xác định khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành khi phát sinh khoản lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm để ghi nhận vào chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (Chi tiết cho hoạt động bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm).

g) Các khoản dự phòng nghiệp vụ được lập vào cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ phải được thực hiện theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

h) Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xác định các khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập cho kỳ kế toán tiếp theo:

- Trường hợp khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm.

- Trường hợp khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 352 - “Dự phòng phải trả”

a) Bên Nợ: Giá trị khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được hoàn nhập ghi giảm chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

b) Bên Có: Giá trị khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã lập tính vào chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

c) Số dư bên Có: Giá trị dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện có cuối kỳ.

d) Tài khoản 352 - “Dự phòng phải trả”, có 9 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3521 - “Dự phòng toán học”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng toán học theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3522 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng phí chưa được hưởng theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3523 - “Dự phòng bồi thường”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng bồi thường theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3524 - “Dự phòng chia lãi”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng chia lãi theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3525 - Dự phòng đảm bảo cân đối: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3526 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3527 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3528 - “Dự phòng khác”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng khác theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3529 - “Dự phòng phải trả”: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của DNBH nhân thọ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Đối với dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu:

- Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu) cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của DNBH nhân thọ theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62414, 62423 (trừ dự phòng đảm bảo cân đối))

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán tiếp theo:

+ Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62414, 62423 (trừ dự phòng đảm bảo cân đối))

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

+ Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62414, 62423 (trừ dự phòng đảm bảo cân đối)).

b) Đối với dự phòng đảm bảo cân đối:

- Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (dự phòng đảm bảo cân đối) theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết TK dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (TK 3525).

- Cuối các kỳ kế toán tiếp theo:

+ Số dự phòng đảm bảo cân đối phải trích lập thêm cho đủ theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, thì số phải trích lập thêm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết TK dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (TK 3525).

+ Căn cứ vào chế độ tài chính, khi được sử dụng từ khoản dự phòng đảm bảo cân đối, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (TK 3525)

Có các TK liên quan.

Điều 12. Kế toán tài khoản 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

1. Bổ sung TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”: Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc trích lập và sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”

a) Bên Nợ:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc giảm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính.

b) Bên Có:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc tăng do trích lập hàng năm.

c) Số dư bên Có:

Quỹ dự trữ bắt buộc hiện có cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Cuối năm tài chính, xác định số quỹ dự trữ bắt buộc phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

b) Khi chi sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

Có các TK liên quan.

Điều 13. Kế toán tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”: Dùng để phản ánh doanh thu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của DNBH nhân thọ, gồm: doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong một kỳ kế toán.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản này so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm hạch toán trên TK 511 phải phản ánh chi tiết cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho từng đối tượng khách hàng và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết các mã số các quỹ để theo dõi từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu tách quỹ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cũng như của cơ quan quản lý nhà nước.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hạch toán doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo đúng thời điểm ghi nhận và nội dung quy định trong chế độ tài chính.

d) Doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và doanh thu hoa hồng bảo hiểm có thể tăng, giảm khi có sự điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm do khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm. Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm gốc, tăng phí nhận tái bảo hiểm, tăng hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ các TK 111, 112, 131.../Có TK 511; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 511/Có các TK 111, 112, 131...

đ) Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn hoặc giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên các TK 531 “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm” và TK 532 “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

e) Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm là khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên TK 533 “Phí nhượng tái bảo hiểm”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

g) Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành:

a) Bên Nợ:

- Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Ghi giảm doanh thu phí bảo hiểm ghi tăng doanh thu phí ban đầu (đối với sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí);

- Ghi giảm doanh thu phí bảo hiểm ghi tăng phí bảo hiểm đi đầu tư (đối với sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí);

- Kết chuyển doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

b) Bên Có:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm: Doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu của kỳ kế toán;

- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ (như thu về cung cấp dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,...)

c) Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - “Doanh thu phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc thực hiện trong kỳ kế toán;

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

Tài khoản 51111 - “Phí bảo hiểm”: Dùng để phản ánh doanh thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Tài khoản 51112 - “Phí ban đầu”: Dùng để phản ánh phí ban đầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Tài khoản 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”: Dùng để phản ánh doanh thu phí bảo hiểm đi đầu tư (phần đầu tư của khách hàng) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Tài khoản 51118 - “Phí khác”: Dùng để phản ánh phí bảo hiểm rủi ro, phí hành chính, phí quản lý hợp đồng và các loại phí khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Tài khoản 5112 - “Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm thực hiện trong kỳ kế toán;

- Tài khoản 5113 - “Doanh thu nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm thực hiện trong kỳ kế toán;

- Tài khoản 5117 - “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”;

- Tài khoản 5118 - “Doanh thu hoạt động kinh doanh khác”: Dùng để phản ánh doanh thu, doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản thu khác nếu có (như cung cấp dịch vụ giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,...) ngoài phạm vi các khoản doanh thu đã phản ánh ở các TK 5111, 5112, 5113, 5117.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Doanh thu hoạt động bảo hiểm gốc

- Khi khách hàng nộp tiền mua bảo hiểm (kể cả trường hợp nộp trước cho nhiều kỳ) cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (kể cả trường hợp chưa ký kết hợp đồng, chưa phát sinh trách nhiệm), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện.

- Khi chuyển phí bảo hiểm khách hàng nộp trước tiền mua bảo hiểm cho nhiều kỳ từ TK phí bảo hiểm tạm thu sang TK doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ TK 33871 - Phí bảo hiểm tạm thu

Có TK 33872 - Doanh thu chưa thực hiện.

- Khi kết thúc thẩm định khách hàng, DNBH nhân thọ và khách hàng đã đồng ý ký kết hợp đồng bảo hiểm gốc và đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phản ánh doanh thu phí bảo hiểm gốc, cụ thể như sau:

Kế toán phản ánh doanh thu phí bảo hiểm gốc khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết với bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm (đối với hợp đồng mới) hoặc thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí, ghi:

Nợ TK 33871 - Phí bảo hiểm tạm thu (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311) (Trường hợp bên mua bảo

hiểm nợ phí bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111).

+ Đối với sản phẩm liên kết đầu tư (bao gồm cả liên kết chung và liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), ngoài việc ghi các bút toán trên, DNBH nhân thọ đồng thời còn phản ánh tiếp, ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51112 - Phí ban đầu

Có TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Bút toán ghi đồng thời đối với sản phẩm liên kết đầu tư này chỉ hướng dẫn chung trên khía cạnh tổng thể đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, còn doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tự mở các tài khoản chi tiết hoặc mã số từng quỹ để theo dõi phải thu, phải trả từng quỹ.

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm đã nộp phí bảo hiểm từ lần thứ 2 trở đi, đến kỳ thu phí doanh nghiệp bảo hiểm ghi doanh thu phí bảo hiểm của khách hàng đã nộp, ghi:

Nợ TK 33871 - Phí bảo hiểm tạm thu (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm của kỳ)

Nợ TK 33872 - Doanh thu chưa thực hiện (Trường hợp khách hàng đã nộp trước phí bảo hiểm cho nhiều kỳ)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền phí bảo hiểm từ khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111).

+ Đối với sản phẩm liên kết đầu tư (bao gồm cả liên kết chung và liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), đồng thời ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51112 - Phí ban đầu

Có TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Bút toán ghi đồng thời đối với sản phẩm liên kết đầu tư này chỉ hướng dẫn chung trên khía cạnh tổng thể đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, còn doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tự mở các tài khoản chi tiết hoặc mã số từng quỹ để theo dõi phải thu, phải trả từng quỹ.

- Khi hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313) (Số tiền phí nhượng tái

bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (TK 3313) (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm, ghi:

+ Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phải thu thêm của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã nhận được tiền phí bảo hiểm phải thu thêm của khách hàng)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền phí bảo hiểm phải thu thêm của khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51111).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời ghi tăng doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131).

Khi doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

+ Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả lại cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51111)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu lại từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, kế toán ghi giảm doanh thu số hoàn phí bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã thanh toán số tiền hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa trả số tiền hoàn phí mua bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh số phí nhượng tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm ngoài hóa đơn (trong trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước) giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

với bên mua bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền giảm phí bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã thanh toán số tiền giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa trả lại số tiền giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh số phí nhượng tái bảo hiểm phải thu (nếu có) của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho khách hàng

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho khách hàng.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho khách hàng.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu phí bảo hiểm gốc thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Doanh thu nhận tái bảo hiểm

- Khi hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phản ánh doanh thu phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112) (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312) (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm trừ vào số phải thu phí nhận tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

- Trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112).

Đồng thời, ghi tăng chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phân hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

+ Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm giảm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm giảm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phân hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Trường hợp doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí nhận tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng phạm vi tái bảo hiểm làm tăng phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112).

Đồng thời ghi tăng chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

+ Trường hợp giảm phạm vi tái bảo hiểm làm giảm phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm giảm bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm giảm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Khi phát sinh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm do bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến hủy hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu phí nhận tái bảo hiểm theo số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Khi phát sinh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm ngoài hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc với bên mua bảo hiểm dẫn đến giảm phí nhận tái bảo hiểm và hoa hồng nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm giảm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm thanh toán phí nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu nhận tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu nhận tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

c) Doanh thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm

- Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

Đồng thời kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

- Trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh tăng doanh thu hoa hồng phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm tăng phải trả thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng phải thu thêm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

+ Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh giảm doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải trả cho của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng giảm phải trả trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả lại cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí nhượng tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng phạm vi tái bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu hoa hồng phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm tăng phải trả thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu thêm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

+ Trường hợp giảm phạm vi tái bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải trả cho của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng giảm phải trả trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

+ Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả lại doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến phải hoàn trả phí bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do phải hoàn trả phí nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả lại doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu).

Đồng thời phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

+ Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm ngoài hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến giảm phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải thu (nếu có) của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

d) Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh khác (TK 5118)

- Khi phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh khác ngoài doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm nêu trên như doanh thu cung cấp dịch vụ giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm... trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 1318 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (TK 5118)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh khác (TK 5118) sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5118)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 14. Kế toán tài khoản 51112 - Phí ban đầu

1. Tài khoản 51112 - “Phí ban đầu” là tài khoản cấp 3 của tài khoản 511, phản ánh toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 51112

a) Chỉ hạch toán vào tài khoản này phần phí ban đầu đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (như liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

b) Doanh nghiệp phải mở chi tiết các mã số quỹ để theo dõi phí ban đầu của từng loại sản phẩm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 51112 - “Phí ban đầu”

a) Bên Nợ:

Kết chuyển phí ban đầu sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Bên Có:

Phản ánh phí ban đầu kết chuyển từ tài khoản 51111- “Phí bảo hiểm” sang tài khoản này.

c) Tài khoản 51112 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh phí ban đầu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51112 - Phí ban đầu.

b) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển phí ban đầu sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 51112 - Phí ban đầu.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 15. Kế toán tài khoản 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư

1. Tài khoản 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư ” là tài khoản cấp 3 của tài khoản 511, phản ánh khoản tiền để đi đầu tư của các hợp đồng liên kết đầu tư, hưu trí khoản đi đầu tư này chưa trừ các khoản phí như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí khác mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện).

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 51113

a) Chỉ hạch toán vào tài khoản này phần phí bảo hiểm đi đầu tư đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết theo từng quỹ để theo dõi phần phí đi đầu tư của khách hàng.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”

a) Bên Nợ:

- Các khoản phí bị khấu trừ như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện).

- Kết chuyển phí bảo hiểm đi đầu tư còn lại sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Bên Có:

Phản ánh phí bảo hiểm đi đầu tư kết chuyển từ tài khoản 51111- Phí bảo hiểm sang tài khoản này.

c) Tài khoản 51113 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh phí bảo hiểm đi đầu tư từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (như liên kết chung, liên kết đơn vị, hợp đồng bảo hiểm hưu trí), ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

b) Khi doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ các loại phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), ghi:

Nợ TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Có TK 51118 - Phí khác

c) Phần phí bảo hiểm đi đầu tư sau khi trừ các loại phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí) được kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 16. Kế toán tài khoản 51118 - Phí khác

1. Tài khoản 51118 - “Phí khác” phản ánh khoản phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ mà doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (như liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 51118

a) Chỉ hạch toán vào tài khoản này các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí).

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản phí khác được phép khấu trừ liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 51118 - “Phí khác”

a) Bên Nợ:

Kết chuyển các khoản phí khác sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Bên Có:

Các khoản phí bị khấu trừ như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm

được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

c) Tài khoản 51118 không có số dư có cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ các loại phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện), ghi:

Nợ TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Có TK 51118 - Phí khác

b) Cuối kỳ kế toán kết chuyển khoản phí khác sang tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 51118 - Phí khác

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Bút toán hạch toán tại điểm a) và điểm b) này chỉ xét trên khía cạnh tổng thể của DNBH nhân thọ, còn DNBH nhân thọ tự mở các TK chi tiết hoặc mã số các quỹ đề hạch toán phải thu, phải trả giữa các quỹ.

Điều 17. Kế toán tài khoản 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

1. Tài khoản 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm” dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hoàn trả lại cho khách hàng hoặc các tổ chức khác như doanh nghiệp nhận tái hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong các trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 531

a) Tài khoản 531 phải hạch toán chi tiết các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Trong kỳ, các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả lại được phản ánh bên Nợ TK 531 “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ.

b) Bên Có:

Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

c) Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5311 - “Hoàn phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5312 - “Hoàn phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5313 - “Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5311, 5312)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312).

b) Khi hoàn phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312)

Có các TK 111, 112, 131.

c) Khi phát sinh khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5313)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313).

d) Khi hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112, 131.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

Điều 18. Kế toán tài khoản 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

1. Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm” dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bị giảm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho khách hàng (bên mua bảo hiểm), hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm này phải được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước).

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 532

a) Chỉ phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm ngoài hóa đơn, tức là giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước).

b) Không phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm giảm do khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu phí bảo hiểm và hoa hồng bảo hiểm.

c) Tài khoản 532 phải hạch toán chi tiết các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản giảm phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với khoản giảm hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết theo từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm.

d) Trong kỳ, các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh được phản ánh bên Nợ Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

b) Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

c) Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5321 - “Giảm phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5322 - “Giảm phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5323 - “Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm ngoài hóa đơn (trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước), ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5321, 5322)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312).

b) Khi thanh toán các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312)

Có các TK 111, 112, 131.

c) Khi phát sinh khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5323)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313).

d) Khi thanh toán các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112, 131.

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản giảm phí, hoa hồng bảo hiểm sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

Điều 19. Kế toán tài khoản 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

1. Tài khoản 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm” dùng để phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 533

a) Tài khoản 533 sử dụng ở doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thực hiện hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần;

b) Tài khoản 533 phải theo dõi chi tiết cho hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm của hoạt động bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải phản ánh tại cùng một thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển trả và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

d) Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính;

đ) Trong kỳ kế toán, số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 533, cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo

hiếm phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần thực hiện trong kỳ kế toán;

e) Trường hợp khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ dẫn đến tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 533/Có TK 331; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533;

g) Trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do khách hàng hủy hợp đồng bảo hiểm (trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác) hoặc giảm phí bảo hiểm (trong trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa khách hàng với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

b) Bên Có:

- Phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí, giảm phí bảo hiểm;

- Kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán.

c) Tài khoản 533 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí

nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

b) Trường hợp phải chuyển thêm phí nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán.

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 51131).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

c) Trường hợp phải thu lại phí nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải hoàn phí, giảm phí bảo hiểm hoặc do khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp giảm phí bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước), ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Điều 20. Kế toán tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

1. Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” dùng để phản ánh chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, hoạt động nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, như: Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc (chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng bảo hiểm, chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc), Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm (chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm, chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm), Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản này còn dùng để phản ánh chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như các chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường,...

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản 624

a) Chi phản ánh vào TK 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” các chi phí thực tế phát sinh (đã chi tiền hoặc chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ trong kỳ kế toán (gồm: Kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm); các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ; chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

b) Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ hạch toán trên TK 624 phải phản ánh chi tiết theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết từng loại nghiệp vụ bảo hiểm theo từng nội dung chi phí theo đúng quy định của quy chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của DNBH nhân thọ. Chi phí hoạt động kinh doanh khác hạch toán trên TK 624 (TK 6248) phản ánh các chi phí hoạt động kinh doanh khác như chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường,...

c) Các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận chi bồi thường và các khoản chi phí

khác phù hợp với từng kỳ kế toán. Cuối năm tài chính, các doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

d) Toàn bộ chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và chi phí hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí (nếu có) được kết chuyển sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

a) Bên Nợ:

Chi phí trực tiếp phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm) và chi phí hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

b) Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ);

- Kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

c) Tài khoản 624 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc.

Tài khoản 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc” có 6 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 62411 - “Chi trả tiền bảo hiểm gốc” phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho các khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết;

+ Tài khoản 62412 - “Chi phí hoa hồng” phản ánh các khoản phải chi trả về hoa hồng bảo hiểm của DNBH nhân thọ;

+ Tài khoản 62413 - “Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm” phản ánh các khoản phải chi trả về giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm của DNBH nhân thọ;

+ Tài khoản 62414 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm” phản ánh các khoản phải trích dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ;

+ Tài khoản 62415 - “Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm” phản ánh các khoản phải trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ;

+ Tài khoản 62418 - “Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải chi trả khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc.

Các DNBH nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các TK 62411, 62412, 62413, 62414, 62415 và TK 62418 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, bao gồm chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng, chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Tài khoản 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm” có 4 Tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 62421- “Chi trả tiền bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm cho các khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết và đã nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62422 - “Chi phí hoa hồng”: Phản ánh các khoản phải chi trả về hoa hồng bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62423 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trích dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62428 - “Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Các DNBH nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh nhận tái bảo hiểm ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các tài khoản TK 62421, 62422, 62423 và TK 62428 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6243 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 6248 - “Chi phí hoạt động kinh doanh khác”: Dùng để phản ánh chi phí cho các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh khác ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh ở các TK 6241, 6242 và 6243.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

a) Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc:

- Chi trả tiền bảo hiểm:

Khi chấp thuận yêu cầu thanh toán quyền lợi hiểm của người được bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

Khi phát sinh các khoản phải trả tiền đáo hạn hợp đồng, trả tiền định kỳ hoặc niên kim hoặc khi khách hàng hủy bỏ hợp đồng mà DNBH nhân thọ có trách nhiệm phải trả tiền bảo hiểm (khi hợp đồng đã có giá trị giải ước), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

Khi xảy ra sự kiện bồi thường và trả tiền bảo hiểm, mà theo cam kết trong hợp đồng nhượng tái giữa doanh nghiệp nhượng tái và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sẽ phải trả tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm tương ứng với phần nhận tái bảo hiểm cho bên nhượng tái, bên nhượng tái ghi phần thu về bồi thường và trả tiền bảo hiểm của bên nhận tái như sau:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

Khi doanh nghiệp chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có các TK 111, 112

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trả tiền bảo hiểm để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411).

- Chi phí hoa hồng:

Khi xác định hoa hồng phải trả cho đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62412)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Khi trả tiền hoa hồng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có các TK 111, 112.

Khi chuyển tiền trả hoa hồng cho đại lý kết hợp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với đại lý bảo hiểm là cá nhân hoặc khấu trừ các khoản đã chi hộ đại lý về các chương trình khuyến mãi cho khách hàng tương ứng với phần đại lý phải chi ra, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335) (Số thuế TNCN khấu trừ của đại lý)

Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (Các khoản đã chi hộ đại lý về các chương trình khuyến mãi cho khách hàng tương ứng với phần đại lý phải chi ra)

Có các TK 111, 112.

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoa hồng bảo hiểm để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62412).

- Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm:

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến giám định, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi giám định sức khoẻ hoặc kiểm tra sức khoẻ trước khi nhận bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62413)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng khác) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (dự phòng đảm bảo cân đối) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Cuối các kỳ kế toán tiếp theo phải trích lập thêm dự phòng đảm bảo cân đối cho đủ theo quy định của chế độ tài chính, số trích lập thêm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Khi sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK liên quan.

- Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:

Định kỳ khi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62415)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Khi thực nộp cho quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có các TK 111, 112.

- Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc:

Khi phát sinh các chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62418)

Có các TK 111, 112.

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6241).

b) Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm:

- Chi trả tiền bảo hiểm:

Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm thuộc phần trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền phải trả về giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

Khi chi trả tiền bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312)

Có các TK 111, 112.

- Chi phí hoa hồng:

Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm xác định được số tiền hoa hồng phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm (được trừ vào số phí nhận tái bảo hiểm phải thu theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312).

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (nếu có), dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (nếu có), dự phòng khác) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết từng TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (dự phòng đảm bảo cân đối) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Cuối các kỳ kế toán tiếp theo phải trích lập thêm dự phòng đảm bảo cân đối cho đủ theo quy định của chế độ tài chính, số trích lập thêm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Khi sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK liên quan.

c) Chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK6243)

Có các TK 111, 112, 331

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6243).

d) Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Khi phát sinh các chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí cung cấp dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,... và các chi phí hoạt động kinh doanh khác, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK6248)

Có các TK 111, 112, 331

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6248).

Điều 21. Kế toán tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

1. Tài khoản 641 - “Chi phí bán hàng” dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán Tài khoản 641

a) Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi vật tư, dụng cụ văn phòng; chi khấu hao TSCĐ; chi phí quản lý đại lý bảo hiểm (bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý), chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

b) Chỉ phản ánh vào Tài khoản chi phí bán hàng các khoản chi phí bán hàng thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng của DNBH nhân thọ phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của DNBH nhân thọ.

c) Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí bán hàng của DNBH nhân thọ theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản trị hoạt động kinh doanh, DNBH nhân thọ có thể tiếp tục mở chi tiết các Tài khoản cấp 3 trên cơ sở các Tài khoản cấp 2 đã quy định để theo dõi chi tiết các loại chi phí bán hàng theo nhu cầu quản trị chi phí bán hàng của DNBH nhân thọ theo các nhóm chi phí đã quy định trên các Tài khoản cấp 2.

d) Cuối kỳ kê toán kết chuyển chi phí bán hàng vào Bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh của DNBH nhân thọ.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 641 - "Chi phí bán hàng"

a) Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

b) Bên Có:

Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

c) Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 641 - "Chi phí bán hàng", có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6411 - "Chi phí nhân viên": Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

- Tài khoản 6412 - "Chi phí vật tư văn phòng": Phản ánh các khoản chi phí về vật tư, văn phòng của bộ phận bán hàng của DNBH nhân thọ bảo hiểm nhân thọ.

- Tài khoản 6413 - "Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng": Phản ánh các khoản chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng của bộ phận bán hàng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Tài khoản 6414 - "Chi phí khấu hao TSCĐ": Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng - bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, như nhà kho, cửa hàng, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển.

- Tài khoản 6416 - "Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm": Phản ánh các khoản phải chi trả như chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý của DNBH nhân thọ.

- Tài khoản 6417 - "Chi phí dịch vụ mua ngoài": Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi.

- Tài khoản 6418 - "Chi phí khác": Phản ánh các chi phí khác phát sinh liên quan quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ ngoài các chi phí đã phản ánh từ TK 6411 - TK 6417 như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo, chi phí hội nghị khách hàng.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6411)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Giá trị vật tư, dụng cụ, đồ dùng văn phòng phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6412, 6413)

Có các TK 152, 153, 242.

c) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6414)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Khi phát sinh chi phí quản lý Đại lý bảo hiểm bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6416)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả người bán.

đ) Khi thanh toán phí quản lý Đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có các TK 111, 112.

e) Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax,...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6417)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

g) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

Điều 22. Chứng từ và sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Chứng từ và sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tuân thủ theo quy định về chứng từ và sổ kế toán của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành; Ngoài ra bổ sung thêm về quy định chứng từ như sau:

1. Bổ sung danh mục và một số mẫu chứng từ đặc thù áp dụng cho DNBH nhân thọ so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Mẫu một số chứng từ đặc thù áp dụng cho DNBH nhân thọ quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) bao gồm các mẫu sau:

- Phiếu thu tiền bảo hiểm - Mẫu số 01b-TT;

- Phiếu thu phí bảo hiểm tạm tính dành cho đại lý, nhân viên thu kỳ phí đầu tiên - Mẫu số 01c-TT;

- Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho đại lý, nhân viên thu phí của hợp đồng đã phát hành - Mẫu số 01d-TT;
- Phiếu chi (Cho khách hàng bảo hiểm) - Mẫu số 02b-TT;
- Phiếu yêu cầu rút trước bảo tức tích lũy/Tạm ứng giá trị hoàn lại, duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm, hủy hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Mẫu số 06a-TT;
- Phiếu yêu cầu dành cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư - Mẫu số 06b-TT.

2. Các chứng từ đặc thù về thu tiền bảo hiểm như Mẫu số 01b -TT, Mẫu số 01c -TT, Mẫu số 01d -TT doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có quy trình kiểm soát chặt chẽ về đại lý thu phí, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ là đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng về số tiền phí bảo hiểm đã thu của khách hàng.

Điều 23. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- | | |
|--|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DNNT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DNNT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DNNT |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DNNT |

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ
(dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DNNT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DNNT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên
độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DNNT |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính
chọn lọc | Mẫu số B 09a - DNNT |

Điều 24. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (Quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

Các mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài

chính giữa niên độ dạng đầy đủ giống như báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 25. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính

1. Nội dung và phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán (Mẫu Bảng cân đối kế toán quy định tại Phụ lục số 02 - Mẫu B01).

Quy định tại Điều này chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) khác, doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải thu khác của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng thuộc đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

$$\text{Mã số 131} = \text{Mã số 131.1} + \text{Mã số 131.2}$$

b) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu về hợp đồng bảo hiểm” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 1311, 1312, 1313 của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ kế toán TK 131.

c) Phải thu khác của khách hàng (Mã số 131.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khác của khách hàng” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1318 “Phải thu khác của khách hàng” trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng.

d) Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ mang đi ký quỹ bảo hiểm theo quy định và các khoản phải thu dài hạn khác từ các đối tượng có liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 244, 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn.

$$\text{Mã số 218} = \text{Mã số 218.1} + \text{Mã số 218.2}$$

đ) Ký quỹ bảo hiểm (Mã số 218.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ bảo hiểm dài hạn theo quy định tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Ký quỹ bảo hiểm” căn cứ vào số dư Nợ TK 2441 “Ký quỹ bảo hiểm” trên sổ kế toán TK 2441.

e) Phải thu dài hạn khác (Mã số 218.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, sau khi trừ (-) khoản ký quỹ bảo hiểm đã được phản ánh ở Mã số 218.1 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 338, 2448 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn).

g) Phải trả người bán (Mã số 312)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán thuộc đối tượng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn cho người bán.

$$\text{Mã số 312} = \text{Mã số 312.1} + \text{Mã số 312.2}$$

h) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả về hợp đồng bảo hiểm” căn cứ vào số dư Có các TK chi tiết bao gồm TK 3311, 3312, 3313.

i) Phải trả khác cho người bán (Mã số 312.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả khác cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả khác cho người bán” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3318, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn khác cho người bán.

k) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 319.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền phí bảo hiểm tạm thu của DNBH nhân thọ; phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ và doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 33871 (toàn bộ dư có TK 33871); số chi tiết TK 33872 và TK 33878 (chi tiết phần ngắn hạn không quá một năm).

l) Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết TK 3529 “Dự phòng phải trả” (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn) trên sổ kế toán TK 3529.

m) Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết TK 3529 “Dự phòng phải trả” (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn) trên sổ kế toán TK 3529.

n) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh số phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ và doanh thu chưa thực hiện khác (trên một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” căn cứ vào sổ dư Có chi tiết TK 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 33872 và TK 33878 (chi tiết phần dài hạn trên một năm).

o) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Mã số 344)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản dự phòng nghiệp vụ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Mã số 344 = Mã số 344.1 + Mã số 344.2 + Mã số 344.3 + Mã số 344.4 + Mã số 344.5 + Mã số 344.6 + Mã số 344.7 + Mã số 344.8

+ Dự phòng toán học (Mã số 344.1)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng toán học của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3521 “Dự phòng toán học” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3521 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng phí chưa được hưởng (Mã số 344.2)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng phí chưa được hưởng của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3522 “Dự phòng phí chưa được hưởng” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3522 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bồi thường (Mã số 344.3)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bồi thường của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3523 “Dự phòng bồi thường” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3523 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng chia lãi (Mã số 344.4)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng chia lãi của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3524 “Dự phòng chia lãi” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3524 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bảo đảm cân đối (Mã số 344.5)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bảo đảm cân đối của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3525 “Dự phòng bảo đảm cân đối” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3525 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (Mã số 344.6)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3526 “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3526 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Mã số 344.7)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3527 “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3527 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng khác (Mã số 344.8)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng khác của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3528 “Dự phòng khác” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3528 tại thời điểm báo cáo.

p) Quỹ dự trữ bắt buộc (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự trữ bắt buộc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự trữ bắt buộc” là số dư Có TK 416 “Quỹ dự trữ bắt buộc” trên sổ kế toán TK 416.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quy định tại Phụ lục 02 - Mẫu B02).

Quy định tại Điều này chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi, bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 “Năm nay” của báo cáo này năm nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” phần I và phần II của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của phần I và phần II báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Các chỉ tiêu của phần này được lập căn cứ vào các chỉ tiêu tương ứng của phần II- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động dưới đây.

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

a) Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Mã số 01.3

+ Phí bảo hiểm gốc (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5111 "Doanh thu phí bảo hiểm gốc" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5311- "Hoàn phí bảo hiểm gốc", TK 5321 "Giảm phí bảo hiểm gốc" và các TK 111,112, 131 (Chi tiết giảm phí bảo hiểm gốc) đối ứng với bên Nợ TK 5111 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5111, 5311, 5321, 111, 112, 131.

+ Phí nhận tái bảo hiểm (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5112 "Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5312- "Hoàn phí nhận tái bảo hiểm", TK 5322 "Giảm phí nhận tái bảo hiểm" và các TK 111,112, 131 (Chi tiết giảm phí nhận tái bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 5112 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5112, 5312, 5322, 111, 112, 131

+ Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 3522 "Dự phòng phí chưa được hưởng" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 624142, TK 62423) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3522.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 3522 "Dự phòng phí chưa được hưởng" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 624142, TK 62423) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3522, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

b) Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 533 "Phí nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (5111, 5112) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 533.

c) Doanh thu phí bảo hiểm thuần (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 03} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

d) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 04} = \text{Mã số 04.1} + \text{Mã số 04.2}$$

+ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 51131 "Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 51131.

+ Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm như doanh thu về phí do cung cấp dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm và các khoản thu khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5118- "Doanh thu hoạt động kinh doanh khác" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5118.

đ) Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04.}$$

e) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 11)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 62411, 62421) đối ứng với bên Có TK 111, 112, 331 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62411, 62421.

g) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng” (TK 1313) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 1313 (Chi tiết thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

h) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62414) trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62414) trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

i) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62423) trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm” (TK 62423) trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

k) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 15)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 15} = \text{Mã số 11} - \text{Mã số 12} + \text{Mã số 13} + \text{Mã số 14}$$

l) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16)

Chi tiêu này là chi tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 16 = Mã số 16.1 + Mã số 16.2

+ Chi hoa hồng bảo hiểm (Mã số 16.1)

Chi tiêu này phản ánh tổng số chi phí hoa hồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (62412, 62422) đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62412, TK 62422).

+ Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16.2)

Chi tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm: Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (như Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm) và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (các tài khoản chi tiết của TK 624 ngoài các TK 62411, 62412, 62414, 62421, 62422, 62423) đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK chi tiết của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

m) Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 17)

Chi tiêu này là chi tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Mã số 17 = Mã số 15 + Mã số 16

n) Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 18)

Chi tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Mã số 18 = Mã số 10 - Mã số 17

o) Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Mã số 19)

Chi tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5117.

p) Giá vốn bất động sản đầu tư (Mã số 20)

Chi tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 632 “Giá vốn hàng bán” (Chi tiết giá vốn bất động sản đầu tư).

q) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 21 = Mã số 19 – Mã số 20

r) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 515.

s) Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 635.

t) Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 24 = Mã số 22 – Mã số 23

u) Chi phí bán hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của DNBH nhân thọ, gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 641.

v) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 642.

x) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) chi phí bán hàng trừ (-) chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 18 + Mã số 21 + Mã số 24 - Mã số 25 - Mã số 26.

3. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu Bản thuyết minh báo cáo tài chính quy định tại Phụ lục 02 - Mẫu B09)

Quy định tại Điều này chỉ bổ sung một số nội dung của Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT) cho phù hợp với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Mục IV - Các chính sách kế toán áp dụng, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Tại điểm 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, doanh thu hoạt động kinh doanh khác, các khoản giảm trừ doanh thu.

- Tại điểm 12, sửa đổi thành “Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí”, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm và các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

- Bổ sung điểm 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng khác (nếu có).

Tại Mục V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán, bổ sung một số nội dung như sau:

- Tại điểm 07 - Phải thu dài hạn khác, bổ sung chỉ tiêu ký quỹ bảo hiểm.

- Tại điểm 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bổ sung chỉ tiêu phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.

- Bổ sung điểm 25.1 - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.2 - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.3 - Dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu và dự phòng khác (nếu có).

Mục VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Bổ sung điểm 26.1- Doanh thu phí bảo hiểm, trong đó bổ sung chi tiêu thuyết minh chi tiết phí bảo hiểm gốc, các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc), phí nhận tái bảo hiểm, các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm), tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Bổ sung điểm 26.2- Phí nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chi tiêu thuyết minh chi tiết tổng phí nhượng tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 27.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chi tiêu thuyết minh chi tiết hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng).

- Bổ sung điểm 27.2- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó bổ sung chi tiêu thuyết minh chi tiết thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm), thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.1- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, trong đó bổ sung chi tiêu thuyết minh chi tiết chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.2- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, để thuyết minh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm), các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.3- Chi phí bán hàng: trong đó thuyết minh các khoản phí thuộc chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, bao gồm: chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý.

- Bổ sung điểm 33.1- Chi phí quản lý doanh nghiệp, trong đó thuyết minh chi tiết chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Mục VIII- Những thông tin khác, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Điểm 1, bổ sung thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, thuyết minh về tình hình bồi thường và trả tiền bảo hiểm để so sánh các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm thực tế so với số liệu ước tính trước đây.

Nội dung và phương pháp lập một số chi tiêu sửa đổi, bổ sung trên thuyết minh báo cáo tài chính:

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải thu phí bảo hiểm gốc (phải thu của bên mua bảo hiểm, phải thu của đại lý bảo hiểm, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 131 “Phải thu của khách hàng” (chi tiết phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán” (Chi tiết phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Dự phòng nghiệp vụ (Điểm 25.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu và dự phòng khác (nếu có) tại thời điểm báo cáo.

Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành của chế độ tài chính để làm cơ sở cho việc thuyết minh đầy đủ các chỉ tiêu về từng loại dự phòng nghiệp vụ trên.

4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; nội dung và phương pháp lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 26. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

h

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT (2 bản), Vụ CDKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC SỐ 01

Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm”

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI TK 1	
					TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111				Tiền mặt	Chi tiết
		1111			Tiền Việt Nam	cho
		1112			Ngoại tệ	Quỹ chủ
		1113			Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	Sở hữu (CSH)
02	112				Tiền gửi Ngân hàng	và quỹ chủ
		1121			Tiền Việt Nam	hợp đồng (CHĐ)
		1122			Ngoại tệ	
		1123			Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113				Tiền đang chuyển	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	121				Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Chi tiết
		1211			Cổ phiếu	cho
		1212			Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	Quỹ chủ
05	128				Đầu tư ngắn hạn khác	Sở hữu (CSH)
		1281			Tiền gửi có kỳ hạn	và quỹ chủ
		1284			Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	hợp đồng (CHĐ)
		1288			Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129				Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131				Phải thu của khách hàng	
		1311			Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	
		1312			Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	
		1313			Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	
		1318			Phải thu khác của khách hàng	
08	133				Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136				Phải thu nội bộ	
		1361			Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368			Phải thu nội bộ khác	
10	138				Phải thu khác	

		1381			Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388			Phải thu khác	
11	139				Dự phòng phải thu khó đòi	
12	141				Tạm ứng	Chi tiết theo đối tượng
13	142				Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144				Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
15	151				Hàng mua đang đi đường	
16	152				Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153				Công cụ, dụng cụ	
18	156				Hàng hóa	
		1567			Hàng hóa bất động sản	
19	159				Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
20	171				Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	
					LOẠI TK 2	
					TÀI SẢN DÀI HẠN	
21	211				Tài sản cố định hữu hình	
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112			Máy móc, thiết bị	
		2113			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114			Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115			Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118			TSCĐ khác	
22	212				Tài sản cố định thuê tài chính	
23	213				Tài sản cố định vô hình	
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền phát hành	
		2133			Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135			Phần mềm máy vi tính	
		2136			Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138			TSCĐ vô hình khác	
24	214				Hao mòn tài sản cố định	
		2141			Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142			Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143			Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147			Hao mòn bất động sản đầu tư	
25	217				Bất động sản đầu tư	
26	221				Đầu tư vào công ty con	
27	222				Vốn góp liên doanh	
28	223				Đầu tư vào công ty liên kết	
29	228				Đầu tư dài hạn khác	Chi tiết
		2281			Cổ phiếu	cho
		2282			Trái phiếu	Quỹ (CSH)
		2288			Đầu tư dài hạn khác	và quỹ (CHĐ)
30	229				Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
31	241				Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	

		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ
32	242			Chi phí trả trước dài hạn
33	243			Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
34	244			Ký quỹ, ký cược dài hạn
		2441		Ký quỹ bảo hiểm
		2448		Ký quỹ, ký cược khác
				LOẠI TK 3
				NỢ PHẢI TRẢ
35	311			Vay ngắn hạn
36	315			Nợ dài hạn đến hạn trả
37	331			Phải trả cho người bán
		3311		Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc
		3312		Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm
		3313		Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm
		3318		Phải trả khác của khách hàng
38	333			Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp
			33311	Thuế GTGT đầu ra
			33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335		Thuế thu nhập cá nhân
		3336		Thuế tài nguyên
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338		Các loại thuế khác
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
39	334			Phải trả người lao động
		3341		Phải trả công nhân viên
		3348		Phải trả người lao động khác
40	335			Chi phí phải trả
41	336			Phải trả nội bộ
42	337			Phải thu, phải trả giữa các Quỹ
		3371		Phải thu giữa các Quỹ
			33711	Phải thu giữa các Quỹ về tiền môi
			33712	Phải thu giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ
			33713	Phải thu về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng
			33718	Phải thu giữa các Quỹ về các khoản khác
		3372		Phải trả giữa các Quỹ
			33721	Phải trả giữa các Quỹ về tiền môi
			33722	Phải trả giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ
			33723	Phải trả về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng
			33728	Phải trả giữa các Quỹ về các khoản khác
43	338			Phải trả, phải nộp khác
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382		Kinh phí công đoàn

		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	
			33871	Phí bảo hiểm tạm thu	
			33872	Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm	
			33878	Doanh thu chưa thực hiện khác	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
		3389		Bảo hiểm thất nghiệp	
44	341			Vay dài hạn	
45	342			Nợ dài hạn	
46	343			Trái phiếu phát hành	
		3431		Mệnh giá trái phiếu	
		3432		Chiết khấu trái phiếu	
		3433		Phụ trội trái phiếu	
47	344			Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
48	347			Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
49	351			Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
50	352			Dự phòng phải trả	
		3521		Dự phòng toán học	
		3522		Dự phòng phí chưa được hưởng	
		3523		Dự phòng bồi thường	
		3524		Dự phòng chia lãi	
		3525		Dự phòng đảm bảo cân đối	
		3526		Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	
		3527		Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
		3528		Dự phòng khác	
		3529		Dự phòng phải trả	
51	353			Quỹ khen thưởng phúc lợi	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
52	356			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
				LOẠI TK 4	
				VỐN CHỦ SỞ HỮU	
53	411			Nguồn vốn kinh doanh	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4118		Vốn khác	
54	412			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
55	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	

56	414			Quỹ đầu tư phát triển	
57	415			Quỹ dự phòng tài chính	
58	416			Quỹ dự trữ bắt buộc	
59	418			Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
60	421			Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
				LOẠI TK 5	
				DOANH THU	
61	511			Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	
			51111	Phí bảo hiểm	
			51112	Phí ban đầu	
			51113	Phí bảo hiểm đi đầu tư	
			51118	Phí khác	
		5112		Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	
			51121	Thu phí nhận tái bảo hiểm	
			51128	Thu khác	
		5113		Doanh thu nhượng tái bảo hiểm	
			51131	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
			51138	Thu khác	
		5117		Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118		Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	
62	515			Doanh thu hoạt động tài chính	Chi tiết quỹ CSH và quỹ CHĐ
63	531			Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm	
		5311		Hoàn phí bảo hiểm gốc	
		5312		Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	
		5313		Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
64	532			Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm	
		5321		Giảm phí bảo hiểm gốc	
		5322		Giảm phí nhận tái bảo hiểm	
		5323		Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
65	533			Phí nhượng tái bảo hiểm	
				LOẠI TK 6	
				CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
66	624			Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác	
		6241		Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc	
			62411	Chi trả tiền bảo hiểm gốc	
			62412	Chi phí hoa hồng	
			62413	Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	
			62414	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	
			624141	Dự phòng toán học	
			624142	Dự phòng phí chưa được hưởng	
			624143	Dự phòng bồi thường	
			624144	Dự phòng chia lãi	

			624145	Dự phòng đảm bảo cân đối	
			624146	Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	
			624147	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
			624148	Dự phòng khác	
		6242	62415	Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	
			62418	Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	
				Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm	
			62421	Chi trả tiền bảo hiểm	
			62422	Chi phí hoa hồng	
			62423	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	
			62428	Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm	
		6243		Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	
		6248		Chi phí hoạt động kinh doanh khác	
67	632			Giá vốn hàng bán	
68	635			Chi phí tài chính	Chi tiết quỹ CSH và quỹ CHĐ
69	641			Chi phí bán hàng	
		6411		Chi phí nhân viên	
		6412		Chi phí vật tư văn phòng	
		6413		Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	
		6414		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6416		Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm	
		6417		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418		Chi phí khác	
70	642			Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí bằng tiền khác	
				LOẠI TK 7	
				THU NHẬP KHÁC	
71	711			Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
				LOẠI TK 8	
				CHI PHÍ KHÁC	
72	811			Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
73	821			Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				LOẠI TK 9	
				XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
74	911			Xác định kết quả kinh doanh	

						<i>LOẠI TK 0</i>
						TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
1	001					Tài sản thuê ngoài
2	002					Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3	004					Nợ khó đòi đã xử lý
4	007					Ngoại tệ các loại

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC SỐ 02

Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm”

DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ VÀ DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM

STT	Tên báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính năm	
01	Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNNT
II	Báo cáo tài chính giữa niên độ	
01	Bảng Cân đối kế toán (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09 a - DNNT

I. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1		
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1			
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng nghiệp vụ	344	V.25.3		
10.1. Dự phòng toán học	344.1			
10.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2			
10.3. Dự phòng bồi thường	344.3			

10.4. Dự phòng chia lãi	344.4			
10.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5			
10.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6			
10.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7			
10.8. Dự phòng khác	344.8			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Ngoại tệ các loại			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
Ngày 19/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		
4. Thu nhập khác	13		
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		
8. Chi phí bán hàng	23		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		
9. Chi phí khác	25		
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24-25)	50		
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01 01.1 01.2 01.3	VI.26.1		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.26.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03			
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04 04.1 04.2	VI.27.1 VI.27.2		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10			
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11			
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12			
8. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13			
9. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14			
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14)	15	VI.28.1		
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2) Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16 16.1 16.2	VI.28.2		
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17			
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18= 10 - 17)	18			
14. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19			
15. Giá vốn bất động sản đầu tư	20			
16. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (21= 19 -20)	21			

17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29		
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.30		
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 -23)	24			
20. Chi phí bán hàng	25	VI.28.3		
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1		
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 18 + 21 + 24 - 25 - 26)	30			
23. Thu nhập khác	31			
24. Chi phí khác	32			
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50			
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế).

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm;
 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm
 - Doanh thu hoạt động khác;
 - Các khoản giảm trừ doanh thu;
 - Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí.
- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm;
 - Chi hoa hồng bảo hiểm;
 - Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm;
 - Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm;
 - Các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm);
 - Chi phí hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - Chi hoạt động tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ:
- Dự phòng toán học;
 - Dự phòng phí chưa được hưởng;
 - Dự phòng bồi thường;
 - Dự phòng chia lãi;
 - Dự phòng đảm bảo cân đối;
 - Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung;
 - Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu;
 - Dự phòng khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

	Cuối năm		Đầu năm	
01- Tiền (Mã số 111)				
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
Cộng
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)			Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		
04 - Hàng tồn kho (Mã số 141)			Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)			Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06 - Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)			Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)			Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ bảo hiểm;		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác;		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác;		
- Cho vay không có lãi;		
- Phải thu dài hạn khác.		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Mã số 221):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Mã số 227):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

...

...

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

...

...

+ Công trình.....

...

...

+

...

...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Mã số 240):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

(a) Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

(b) Thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư hoặc tỷ lệ khấu hao sử dụng;

- (c) Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ;
- (d) Tiêu chuẩn cụ thể mà doanh nghiệp áp dụng trong trường hợp gặp khó khăn khi phân loại bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng và với tài sản giữ để bán trong hoạt động kinh doanh thông thường;
- (e) Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản, gồm:
- Thu nhập từ việc cho thuê;
 - Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo;
 - Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo.
- (f) Lý do và mức độ ảnh hưởng đến thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư;
- (g) Nghĩa vụ chủ yếu của hợp đồng mua, xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoặc bảo dưỡng, sửa chữa bất động sản đầu tư;
- (h) Trình bày những nội dung sau (không yêu cầu thông tin so sánh):
- Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm, trong đó: Tăng do mua bất động sản và tăng do vốn hoá những chi phí sau ghi nhận ban đầu;
 - Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng do sáp nhập doanh nghiệp;
 - Nguyên giá bất động sản đầu tư thanh lý;
 - Nguyên giá bất động sản đầu tư chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho và ngược lại.
- (i) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không thể xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư thì doanh nghiệp phải thuyết minh:
- Danh mục bất động sản đầu tư;
 - Lý do không xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 258)

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a- Đầu tư vào công ty con
(chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/
loại cổ phiếu của công ty con:
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)
+ Về giá trị

- - - -

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho
cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của
công ty liên doanh, liên kết:
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)
+ Về giá trị

- - - -

c- Đầu tư dài hạn khác
- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn

- - - -
- - - -
- - - -
- - - -

- Ủy thác đầu tư
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)
- + Về giá trị.

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí khai thác bảo hiểm
Cộng
15- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng
17- Chi phí phải trả (Mã số 316)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
-
Cộng
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
(1) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 319.1)
- Phí bảo hiểm tạm thu
- Phí bảo hiểm thu trước nhiều kỳ (không quá một năm)
- Doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm)
(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

... ..

19- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

- Vay dài hạn nội bộ

... ..

- ...

... ..

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

... ..

Cộng

... ..

20- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Cuối năm Đầu năm

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

... ..

- Vay đối tượng khác

... ..

- Trái phiếu phát hành

... ..

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

... ..

- Nợ dài hạn khác

... ..

Cộng

... ..

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 262 và Mã số 335)

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

... ..

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

... ..

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

... ..

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

... ..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

... ..

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

... ..

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

... ..

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

... ..

22- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Quỹ dự phòng	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự trữ bắt	Chênh lệch tỷ giá	...	Quỹ khác thuộc	Cộng

	chủ sở hữu	phần	chủ sở hữu	tài chính	triển	buộc	hối đoái		vốn chủ sở hữu	
A	1	2	3	4	5	6	7	8		9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác										
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay - Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác										
Số dư cuối năm nay										

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-
Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ dự trữ bắt buộc
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	Cuối năm	Đầu năm
-- Phải thu phí bảo hiểm gốc
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có)
Cộng

25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm
- Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm
- Phải trả khác
Cộng

25.3. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 344)

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng toán học
- Dự phòng phí chưa được hưởng
- Dự phòng bồi thường
- Dự phòng chia lãi

- Dự phòng đảm bảo cân đối
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung
- Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu
- Dự phòng khác

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phần II)

	Năm nay	Năm trước
26.1- Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)		
- Phí bảo hiểm gốc (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
- Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(...)	(...)
- Phí nhận tái bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
- Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)	(...)	(...)
- Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(...)	(...)
Cộng
26.2- Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
Cộng
27.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)	Năm nay	Năm trước
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm
- Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(...)	(...)
Cộng
27.2- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)	Năm nay	Năm trước
- Thu về cung cấp dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm
- Doanh thu khác
Cộng
28.1- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 15)	Năm nay	Năm trước
(1) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm
- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
(2) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(...)	(...)
(3) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm
Cộng

28.2- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16)	Năm nay	Năm trước
- Chi hoa hồng bảo hiểm
- Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm
- Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)
- Chi khác
Cộng
28.3- Chi phí bán hàng (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, bao gồm:
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý
- Chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý
- Chi tuyển dụng đại lý
- Chi khen thưởng đại lý
- Chi hỗ trợ đại lý
Cộng
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng
30- Chi phí tài chính (Mã số 23)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1. Thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm:

- Chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, gồm:
 - Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm;
 - Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh;
 - Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro.
 - Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết.
 - Các thay đổi về phương pháp và các giả định được sử dụng so với thực tế

- 2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 3- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 4- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
- 6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 7- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 8- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

II. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01a – DNNT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý... năm ...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú: () Nội dung các chi tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chi tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DNNT.*

Lập, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02a – DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý ... Năm.....

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm					
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư					
...(*)					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó:	01					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1					
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2					
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3					
...(*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02-DNNT.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế).

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:
Địa chỉ:

Mẫu số B 09a – DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý ... năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Trình bày tình hình thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và tình hình nhượng tái bảo hiểm (*chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm*)

11. Trình bày tình hình chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và số thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

12. Trình bày tình hình biến động của dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

13. Trình bày tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

14. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03

*Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính
 Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
 và doanh nghiệp tái bảo hiểm”*

**DANH MỤC VÀ MỘT SỐ MẪU CHỨNG TỪ ĐẶC THÙ CỦA DNBH NHÂN THỌ
 VÀ DN TÁI BẢO HIỂM**

STT	TÊN CHỨNG TỪ	Số hiệu	Tính chất		Ghi chú
			BB (*)	HD (**)	
			A.CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO THÔNG TƯ NÀY		
I. Tiền tệ					
1	Phiếu thu tiền bảo hiểm	01b-TT		x	
2	Phiếu thu phí bảo hiểm tạm tính dành cho đại lý, nhân viên thu kỳ phí đầu tiên	01c-TT		x	
3	Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho đại lý, nhân viên thu phí của hợp đồng đã phát hành	01d-TT		x	
4	Phiếu chi (Cho khách hàng bảo hiểm)	02b-TT		x	
5	Phiếu yêu cầu rút trước bảo tức tích lũy/Tạm ứng giá trị hoàn lại, duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm, hủy hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	06a-TT		x	
6	Phiếu yêu cầu dành cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư	06b-TT		x	

Công ty:.....

Mẫu số 01b-TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU TIỀN BẢO HIỂM

Mẫu:

Liên:

Ký hiệu:

Ngày....tháng...năm....

Số:

PT: CS/

Họ tên khách hàng:.....Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Họ tên người được bảo hiểm:.....

STT	Số Hợp đồng bảo hiểm	Số tiền (Đồng)	Về khoản	Kỳ thu phí
	Tổng cộng			
	Bằng chữ			
	Phương thức thanh toán	Tiền mặt: <input type="checkbox"/>	Séc: <input type="checkbox"/>	Ngân hàng/Bưu điện: <input type="checkbox"/>

Người nộp tiền

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 01c – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU THU PHÍ BẢO HIỂM TẠM TÍNH
DÀNH CHO ĐẠI LÝ, NHÂN VIÊN THU KỲ PHÍ ĐẦU TIÊN

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Tên Đại lý:.....Mã số:.....

Nhận của khách hàng.....CMND số.....

Số điện thoại di động.....

.....Phiếu
thu được dùng để thu phí từ.....đến.....

STT	Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm số	Số tiền (đồng)	Về khoản	
			Phí bảo hiểm tạm tính	Phí bảo hiểm đóng thêm (dành cho sản phẩm đầu tư)
	Tổng cộng			

Bằng chữ :.....

Phương thức thanh toán:

- Tiền mặt:
- Séc số.....ngày.....ngân hàng.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Khách hàng

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 01d – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU THU PHÍ BẢO HIỂM

DÀNH CHO ĐẠI LÝ, NHÂN VIÊN THU PHÍ CỦA HỢP ĐỒNG ĐÃ PHÁT HÀNH

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Tên Đại lý:.....Mã số:.....

Nhận của khách hàng.....CMND số.....

Số điện thoại di động.....

Phiếu thu được dùng để thu phí từ..... đến.....

STT	Hợp đồng bảo hiểm số	Số tiền (đồng)	Về khoản	Đến hạn ngày
	Tổng cộng			

Bằng chữ:.....

Phương thức thanh toán:

- Tiền mặt:
- Séc số.....ngày.....ngân hàng.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Khách hàng

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 02b – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU CHI

(Cho khách hàng bảo hiểm)

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Họ và tên người nhận tiền:.....

Số Hợp đồng bảo hiểm:.....

Chủ Hợp đồng bảo hiểm:.....

Lý do chi:.....

Số tiền :.....

Bằng chữ:.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Người duyệt có thẩm quyền

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 06a – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU YÊU CẦU
RÚT TRƯỚC BẢO TỨC TÍCH LŨY/TẠM ỨNG GIÁ TRỊ HOÀN LẠI,
DUY TRÌ HỢP ĐỒNG VỚI SỐ TIỀN BẢO HIỂM GIẢM,
HỦY HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ

Ngày

Hợp đồng bảo hiểm số

.....

.....

Bên mua bảo hiểm số

.....

Đề nghị Công ty..... điều chỉnh địa chỉ liên hệ theo chi tiết dưới đây (dùng cho các giao dịch của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên kể từ thời điểm này):

Số nhà, đường:.....

Phường/Xã:..... Quận/Huyện:..... Tỉnh/TP:.....

Email:..... Tel: ĐTDD..... Cơ quan..... Nhà riêng.....

- Tôi/ chúng tôi, Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên, đề nghị được:**

Rút trước toàn bộ bảo tức tích lũy

Rút trước một phần bảo tức tích lũy với số tiền (ghi số bảo tức tích lũy yêu cầu được rút trước).

.....đồng

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại số tiền

.....đồng

Duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm

Hủy hợp đồng bảo hiểm, giá trị hoàn lại và giải trừ công ty....khỏi mọi trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nêu trên. Xin quý khách vui lòng cho biết lý do hủy hợp đồng:.....

.....

- Hình thức thanh toán:
 Nhận tiền mặt tại chi nhánh (trung tâm).....
 Nhận tiền mặt tại: Bưu điện.....
 Ngân hàng.....

Số tiền:..... đồng
 Chi nhánh:..... Tỉnh/TP:.....
 Địa chỉ chi nhánh NH:.....
 Người nhận tiền là Bên mua bảo hiểm (Chủ hợp đồng) của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:
 CMND số Ngày cấp Nơi cấp

Chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng

Tên chủ tài khoản:.....Số CMND:.....
 Số tài khoản:.....
 Tại Ngân hàng:..... Tỉnh/TP:.....
 Địa chỉ chi nhánh NH:.....

Nộp phí bảo hiểm

Hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập từ đầu tư

Số hợp đồng/ HSYCBH	Người được bảo hiểm	Kỳ phí	Số tiền (đồng)

BÊN MUA BẢO HIỂM	XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG	
	(Ký, họ tên):.....	Họ và tên:..... Số CMND/Mã số Đại lý:..... Địa chỉ:.....

Nơi nhận yêu cầu:.....
 Ngày nhận:...../...../.....
 Hồ sơ kèm theo:.....
 Nhân viên nhận (ghi họ tên):..... Ký tên:.....

Công ty:.....

Mẫu số 06b – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**PHIẾU YÊU CẦU
DÀNH CHO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ LIÊN KẾT ĐẦU TƯ**

Ngày

Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm số

.....

.....

Bên mua bảo hiểm nhân thọ

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ A (ghi tên sản phẩm)

.....

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ B

Tôi/chúng tôi, Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên, đề nghị được:

Đầu tư thêm số tiền:..... đồng			Hoán đổi quỹ		
Quỹ đầu tư	Tỷ lệ đầu tư thêm (%)	(các sản phẩm được đầu tư thêm Nếu có)	Từ quỹ đầu tư	Đến quỹ đầu tư	Số tiền (đồng)
.....
.....
.....
.....
.....
Thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ (các sản phẩm có thay đổi)			Rút một phần giá trị đầu tư..... đồng		
Quỹ đầu tư	Tỷ lệ đầu tư mới (%)		Quỹ đầu tư	Số tiền rút	(các sản phẩm được rút giá trị đầu tư Nếu có)
.....
.....
.....
.....
Hủy hợp đồng bảo hiểm, rút toàn bộ giá trị đầu tư/giá trị tài khoản hợp đồng và giải trừ DNBH nhân thọ....khỏi mọi trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nêu trên.					

...

Hình thức thanh toán khi yêu cầu rút một phần hoặc toàn bộ giá trị đầu tư/giá trị tài khoản hợp đồng

Nhận tiền mặt tại các chi nhánh (Trung tâm Phục vụ khách hàng) của DNBH nhân thọ.....	
Nhận tiền mặt tại	Chi nhánh Ngân hàng.....

Bưu điện.....

Tên chi nhánh.....

Địa chỉ chi nhánh:.....

Người nhận tiền là.....của Hợp đồng bảo hiểm:

CMND số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng

Tên chủ tài khoản:..... Số tài khoản:.....

Nộp phí bảo hiểm hoặc/và hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập đầu tư cho (các hợp đồng sau)

Tại ngân hàng:..... Tỉnh/TP:.....

Số hợp đồng/HSYCBH	Người được bảo hiểm	Số tiền (đồng)	
		Nộp phí bảo hiểm	Hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập đầu tư

Xác nhận của Bên mua bảo hiểm:

.....

BÊN MUA BẢO HIỂM (Ký, họ tên)	XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ LÀM CHỨNG:.....	
Họ và tên:.....	Họ và tên:..... Số CMND/Mã số đại lý:.....	Ký tên:.....

Nơi nhận yêu cầu:.....Ngày nhận:...../...../.....

Hồ sơ kèm theo:.....

Nhân viên nhận (ghi họ tên):.....Ký tên